

THÔNG BÁO

Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2024

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Trường THCS&THPT Quảng La công bố công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2024.

*(có Thuyết minh tình hình thực hiện và đối chiếu dự toán kinh phí
ngân sách đính kèm)*

Địa điểm công khai: Bảng tin và website của trường THCS&THPT Quảng La.

Thời gian niêm yết tại bảng tin: 30 ngày (từ ngày 08/02/2025 đến hết ngày 09/3/2025).

Trong thời gian niêm yết công khai, đề nghị cán bộ, giáo viên, nhân viên theo dõi, giám sát nếu có ý kiến phản ánh, kiến nghị đề nghị gửi bằng văn bản về Ban thanh tra nhân dân của nhà trường (qua đ/c Trương Tuấn Anh - Chức vụ: Trưởng ban thanh tra nhân dân) để tổng hợp, báo cáo và giải quyết theo quy định./.

thư
Nơi nhận:

- Cán bộ, giáo viên, nhân viên;
- Lưu VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG

Lê Thị Kim Thu

Đơn vị: Trường THCS&THPT Quảng La
Chương: 422

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hạ Long, ngày 07 tháng 02 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Trường THCS&THPT Quảng La công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách năm 2024 như sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm 2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm 2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.571.000.000	7.504.000.000	99,12%	112%
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.426.535.000	1.824.386.155	75,18%	206,24%
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm 2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm 2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Hạ Long, ngày 07 tháng 02 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Lê Thị Kim Thu



THUYẾT MINH CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN NSNN NĂM 2024

Thực hiện chế độ công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước hàng năm theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 và Điều 5 Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; điểm b khoản 3 Điều 1 Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, trường THCS&THPT Quảng La (đơn vị sử dụng ngân sách) công khai thuyết minh tình hình thực hiện dự toán NSNN đến hết năm 2024 như sau:

I. Tình hình thực hiện dự toán thu phí (học phí):

1. Dự toán thu học phí được giao thực hiện năm 2024: 455.000.000 đồng.
2. Thực hiện thu học phí năm 2024: 295.135.000 đồng.

II. Tình hình thực hiện dự toán chi nguồn NSNN:

1. Tổng dự toán chi nguồn ngân sách nhà nước năm 2024: 9.997.535.000 đồng.

Trong đó:

- Dự toán chi NSNN kinh phí thực hiện tự chủ: 7.571.000.000 đồng.
 - Dự toán chi NSNN kinh phí không thực hiện tự chủ: 2.220.535.000 đồng.
 - Dự toán chi NSNN kinh phí không thực hiện tự chủ (quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73): 206.000.000 đồng.
2. Thực hiện giải ngân năm 2024: 9.328.386.155 đồng, đạt 93,3%.

Trong đó:

- Chi NSNN kinh phí thực hiện tự chủ: 7.504.000.000 đồng, đạt 99,12%. Số để lại thực hiện tiết kiệm 5% dự toán chi thường xuyên tự chủ theo Quyết định số 2913/QĐ-UBND ngày 19/10/2024: 67.000.000 đồng (chiếm tỉ lệ 0,88%).
- Chi NSNN kinh phí không thực hiện tự chủ: 1.618.386.155 đồng, đạt 72,88%. Số để lại thực hiện tiết kiệm 5% dự toán chi thường xuyên không tự chủ theo Quyết định số 2913/QĐ-UBND ngày 19/10/2024: 58.000.000 đồng (chiếm tỉ lệ 2,61%).
- Chi NSNN kinh phí không thực hiện tự chủ (quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP): 206.000.000 đồng, đạt 100%.

thlon

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường Trung học cơ sở và trung học phổ thông Quảng La

Mã ĐVQHNS: 1032463

Mã cấp NS: 2



Người ký: Phạm Văn Long
Ngày ký: 06/02/2025 09:32:24
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: VP KBNN Quảng Ninh
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Năm 2024

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	074	00000	0	1.646.910.000	2.220.535.000	2.220.535.000	2.220.535.000	1.618.386.155	1.618.386.155	0	0	58.000.000	602.148.845
13	074	00000	0	7.326.000.000	7.571.000.000	7.571.000.000	7.571.000.000	7.504.000.000	7.504.000.000	0	0	67.000.000	67.000.000
18	074	00000	0	0	206.000.000	206.000.000	206.000.000	206.000.000	206.000.000	0	0	0	0
Cộng:			0	8.972.910.000	9.997.535.000	9.997.535.000	9.997.535.000	9.328.386.155	9.328.386.155	0	0	125.000.000	669.148.845
Phần KBNN ghi:													

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 6 tháng 2 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Trần Thị Thanh Tâm

Người ký: Phạm Văn Long
Ngày ký: 06/02/2025 09:32:24
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: VP KBNN Quảng Ninh

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 5 tháng 2 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Nguyễn Thúy Vân
Ngày ký: 05/02/2025 15:26:51
Đơn vị: Trường Trung học cơ sở và trung học phổ thông Quảng La

Người ký: Lê Thị Kim Thu
Ngày ký: 05/02/2025 18:36:36
Đơn vị: Trường Trung học cơ sở và trung học phổ thông Quảng La

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường Trung học cơ sở và trung học phổ thông Quảng La

Mã ĐVQHNS: 1032463

Mã cấp NS: 2



Người ký: Phạm Văn Long
Ngày ký: 06/02/2025 09:32:24
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: VP KBNN Quảng Ninh
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Năm 2024

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	12	074	6051	00000	0	0	38.329.200	38.329.200	38.329.200	38.329.200
Phụ cấp khu vực	12	074	6102	00000	0	0	3.276.000	3.276.000	3.276.000	3.276.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	12	074	6112	00000	0	0	13.415.220	13.415.220	13.415.220	13.415.220
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	12	074	6115	00000	0	0	69.595.115	69.595.115	69.595.115	69.595.115
Phụ cấp khác	12	074	6149	00000	0	0	308.440.973	308.440.973	308.440.973	308.440.973
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12	074	6157	00000	0	0	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000
Các khoản hỗ trợ khác	12	074	6199	00000	0	0	151.848.000	151.848.000	151.848.000	151.848.000
Bảo hiểm xã hội	12	074	6301	00000	0	0	21.552.835	21.552.835	21.552.835	21.552.835
Bảo hiểm y tế	12	074	6302	00000	0	0	3.822.012	3.822.012	3.822.012	3.822.012
Kinh phí công đoàn	12	074	6303	00000	0	0	766.584	766.584	766.584	766.584
Bảo hiểm thất nghiệp	12	074	6304	00000	0	0	1.867.816	1.867.816	1.867.816	1.867.816
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	12	074	6552	00000	0	0	216.117.800	216.117.800	216.117.800	216.117.800
Phụ cấp công tác phí	12	074	6702	00000	0	0	13.260.000	13.260.000	13.260.000	13.260.000
Tiền thuê phòng ngủ	12	074	6703	00000	0	0	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000
Khoản công tác phí	12	074	6704	00000	0	0	37.020.000	37.020.000	37.020.000	37.020.000
Thuê lao động trong nước	12	074	6757	00000	0	0	86.040.000	86.040.000	86.040.000	86.040.000

Các thiết bị công nghệ thông tin	12	074	6912	00000	0	0	28.620.000	28.620.000	28.620.000	28.620.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	12	074	6913	00000	0	0	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	12	074	7001	00000	0	0	55.940.200	55.940.200	55.940.200	55.940.200
Chi khác	12	074	7049	00000	0	0	68.784.200	68.784.200	68.784.200	68.784.200
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	12	074	7766	00000	0	0	392.730.000	392.730.000	392.730.000	392.730.000
Chi các khoản khác	12	074	7799	00000	0	0	73.860.200	73.860.200	73.860.200	73.860.200
Lương theo ngạch, bậc	13	074	6001	00000	0	0	3.430.282.684	3.430.282.684	3.430.282.684	3.430.282.684
Phụ cấp chức vụ	13	074	6101	00000	0	0	79.188.030	79.188.030	79.188.030	79.188.030
Phụ cấp khu vực	13	074	6102	00000	0	0	191.124.000	191.124.000	191.124.000	191.124.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	074	6105	00000	0	0	49.740.965	49.740.965	49.740.965	49.740.965
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	13	074	6107	00000	0	0	1.872.000	1.872.000	1.872.000	1.872.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	074	6112	00000	0	0	1.212.259.680	1.212.259.680	1.212.259.680	1.212.259.680
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	074	6113	00000	0	0	19.170.000	19.170.000	19.170.000	19.170.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	074	6115	00000	0	0	433.831.748	433.831.748	433.831.748	433.831.748
Phụ cấp khác	13	074	6149	00000	0	0	13.788.000	13.788.000	13.788.000	13.788.000
Thưởng thường xuyên	13	074	6201	00000	0	0	58.570.000	58.570.000	58.570.000	58.570.000
Thưởng đột xuất	13	074	6202	00000	0	0	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
Thưởng khác	13	074	6249	00000	0	0	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
Chi khác	13	074	6299	00000	0	0	40.780.000	40.780.000	40.780.000	40.780.000
Bảo hiểm xã hội	13	074	6301	00000	0	0	686.995.291	686.995.291	686.995.291	686.995.291
Bảo hiểm y tế	13	074	6302	00000	0	0	117.770.619	117.770.619	117.770.619	117.770.619
Kinh phí công đoàn	13	074	6303	00000	0	0	79.029.675	79.029.675	79.029.675	79.029.675
Bảo hiểm thất nghiệp	13	074	6304	00000	0	0	40.256.871	40.256.871	40.256.871	40.256.871
Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	13	074	6404	00000	0	0	22.026.281	22.026.281	22.026.281	22.026.281
Chi khác	13	074	6449	00000	0	0	14.999.400	14.999.400	14.999.400	14.999.400
Tiền điện	13	074	6501	00000	0	0	93.085.063	93.085.063	93.085.063	93.085.063
Tiền vệ sinh, môi trường	13	074	6504	00000	0	0	720.000	720.000	720.000	720.000

[illegible]

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 6 tháng 2 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Trần Thị Thanh Tâm

Người ký: Phạm Văn Long
Ngày ký: 06/02/2025 09:32:24
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: VP KBNN Quảng Ninh

Phạm Văn Long

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 5 tháng 2 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Nguyễn Thúy Vân
Ngày ký: 05/02/2025 15:26:51
Đơn vị: Trường Trung học cơ sở và trung học phổ thông Quảng La

Người ký: Lê Thị Kim Thu
Ngày ký: 05/02/2025 18:36:36
Đơn vị: Trường Trung học cơ sở và trung học phổ thông Quảng La

Nguyễn Thúy Vân

Lê Thị Kim Thu